

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Các khoản vay	30 - 31
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	33





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Tổng Giám đốc
Ông Dương Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Dương Văn Thơm**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 08, tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi giá trị tài sản tồn thất không được bồi thường liên quan đến vụ cháy xảy ra ngày 21/06/2018, với số tiền là 12,98 tỷ VND trên khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Ngày 30/05/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HDQT - TQN về định hướng xử lý giá trị tồn thất không được bồi thường trừ vào lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại Hội đồng cổ đông năm 2021 phê duyệt mà không truy cứu trách nhiệm cho cá nhân, bộ phận trong Công ty cũng như không ghi nhận vào chi phí trong năm. Do đó, việc xử lý giá trị tồn thất không được bồi thường nêu trên phụ thuộc vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông năm 2021. Chúng tôi không thể thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với các số liệu liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm do vấn đề này chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
tại Quảng Ninh**



**Nguyễn Thị Hải Hương**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0367-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Lịch**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1927-2018-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>335.913.376.954</b>	<b>395.495.682.107</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>19.991.707.601</b>	<b>552.031.698</b>
111 1. Tiền		19.991.707.601	552.031.698
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>195.698.936.192</b>	<b>169.653.995.869</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122.203.737.838	84.769.060.595
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.481.213.044	52.913.610.166
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.025.347.538	13.105.334.335
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	12.988.637.772	18.865.990.773
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>109.148.986.834</b>	<b>209.405.669.886</b>
141 1. Hàng tồn kho		109.148.986.834	209.405.669.886
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.073.746.327</b>	<b>15.883.984.654</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.743.241.520	4.139.100.649
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.309.365.694	7.680.551.404
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.139.113	4.064.332.601
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>121.790.472.361</b>	<b>113.714.312.079</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>87.445.237.639</b>	<b>93.650.928.241</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.161.548.179	74.969.767.271
222 - Nguyên giá		126.105.295.009	121.414.662.821
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(56.943.746.830)	(46.444.895.550)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	18.283.689.460	18.681.160.970
228 - Nguyên giá		31.427.212.474	31.427.212.474
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.143.523.014)	(12.746.051.504)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.248.933.353</b>	<b>13.513.383.838</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.248.933.353	13.513.383.838
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>20.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>696.301.369</b>	<b>1.150.000.000</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	696.301.369	1.150.000.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>457.703.849.315</b>	<b>509.209.994.186</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>308.089.150.496</b>	<b>377.341.645.308</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>266.547.328.915</b>	<b>332.192.652.185</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.412.725.667	38.709.265.896
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.284.302.347	9.318.363.933
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.789.166.952	171.193.582
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.610.325.153	2.448.341.110
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	251.450.808.796	281.545.487.664
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>41.541.821.581</b>	<b>45.148.993.123</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	41.541.821.581	45.148.993.123
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>149.614.698.819</b>	<b>131.868.348.878</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>149.614.698.819</b>	<b>131.868.348.878</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		75.988.524.608	74.416.510.777
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.626.374.211	21.452.038.101
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.211.991.998	16.211.991.998
421b - LNST chưa phân phối năm nay		21.414.382.213	5.240.046.103
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>457.703.849.315</b>	<b>509.209.994.186</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Dung

Nguyễn Thị Châm

Đương Văn Thơm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	967.425.631.293	895.066.744.278
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		967.425.631.293	895.066.744.278
11	4. Giá vốn hàng bán	22	890.021.268.577	843.993.122.684
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.404.362.716	51.073.621.594
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.368.990.215	7.352.108.026
22	7. Chi phí tài chính	24	17.078.681.038	16.972.350.655
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.016.193.886	16.507.363.930
25	8. Chi phí bán hàng	25	28.754.409.706	23.200.425.631
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.175.470.914	12.412.878.313
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.764.791.273	5.840.075.021
31	11. Thu nhập khác	27	9.611.027.861	8.678.119.089
32	12. Chi phí khác	28	6.259.983.479	7.254.656.503
40	13. Lợi nhuận khác		3.351.044.382	1.423.462.586
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.115.835.655	7.263.537.607
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.701.453.442	1.945.503.018
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.414.382.213</u>	<u>5.318.034.589</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	5.948	1.477

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	27.115.835.655	7.263.537.607
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.896.322.790	4.607.016.709
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.007.672.217)	(26.241.929)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.879.616)	(1.418.211.052)
06	- Chi phí lãi vay	16.016.193.886	16.507.363.930
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	53.016.800.498	26.933.465.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(21.630.561.125)	845.032.742
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	100.134.585.224	9.566.539.353
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(39.545.503.077)	(50.697.061.724)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	849.557.760	(1.446.876.466)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(16.016.193.886)	(16.507.363.930)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(7.056.548.555)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(357.633.146)	(2.043.208.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	76.451.052.248	(40.406.021.559)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.304.083.875)	(2.750.949.518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	-	2.259.332.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(15.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.879.616	3.873.294.661
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.300.204.259)	3.381.677.870
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	679.969.622.850	758.779.136.759
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(713.671.473.260)	(709.571.845.792)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.310.399.126)	(12.387.410.358)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(37.012.249.536)	36.819.880.609
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20.138.598.453	(204.463.080)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	552.031.698	760.752.495
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(698.922.550)	(4.257.717)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 19.991.707.601	552.031.698

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn), tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 334 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do giá bán các sản phẩm tùng hương, dầu thông tăng mạnh khiến cho tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 967,4 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2019 tương ứng 72,4 tỷ đồng (Năm 2019 đạt 895 tỷ đồng). Mặt khác đầu năm 2020 Công ty dự trữ được lượng nguyên liệu lớn với giá thu mua thấp, do vậy khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 52% so với năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.*



*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |  |             |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                                 | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                                      | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                        | 07 - 10 năm |
| - Cây lâu năm  | 20 năm      |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước | 50 năm      |



**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, loại nguyên tệ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh bất động sản có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.110.893.132	211.542.259
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.880.814.469	340.489.439
	<u>19.991.707.601</u>	<u>552.031.698</u>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	15.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (*)	15.000.000.000	-	-	-
	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty thực hiện mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, số lượng 15 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/ trái phiếu, ngày đáo hạn 26/06/2027.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2020, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này đều là 36%.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH SUDARSHAN CHEMPRO PVT	13.573.327.680	-	3.614.034.240	-
- Công ty TNHH GUANGXI JINXIU SONGYUAN FOREST PRODUCTS	5.899.873.928	-	4.159.800.000	-
- Công ty TNHH SINOPHARM	11.546.408.925	-	11.572.910.250	-
- Công ty TNHH SAPTAGIR CAMPHOR PRIVATE	43.842.976.200	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.341.151.105	-	65.422.316.105	-
	<b>122.203.737.838</b>	<b>-</b>	<b>84.769.060.595</b>	<b>-</b>



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	-	897.600.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Lộc	1.426.307.400	-	1.190.165.572	-
- Công ty Cenxl GUIHAI FORESTRY FACTORY	24.546.883.561	-	47.704.735.271	-
- Trả trước cho người bán khác	2.508.022.083	-	3.121.109.323	-
	<b>28.481.213.044</b>	<b>-</b>	<b>52.913.610.166</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu cá nhân tiền bồi thường hao hụt nhựa thông (*)	421.522.656	-	270.504.002	-
- Thuế nhập khẩu hàng nhựa thông	494.032.033	-	458.974.826	-
- Tạm ứng	27.069.607.859	-	8.057.062.430	-
- Tạm ứng bồi thường đất khai hoang cho gia đình Ông Nguyễn Đình Chiến	3.900.000.000	-	3.900.000.000	-
- Phải thu khác	140.184.990	-	418.793.077	-
	<b>32.025.347.538</b>	<b>-</b>	<b>13.105.334.335</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu các cá nhân trong Công ty do để thiếu hụt kho nhựa thông bãi II và kho thành phẩm.

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản chờ xử lý do vụ cháy ngày 21/06/2018 (*)	-	12.988.637.772	-	18.865.990.773
		<b>12.988.637.772</b>		<b>18.865.990.773</b>



(\*) Đây là giá trị còn lại của tài sản bị tổn thất do vụ cháy ngày 21/06/2018 mà Công ty Bảo hiểm BHS Quảng Ninh không chấp nhận bồi thường. Cụ thể:

- Tổng giá trị tài sản tổn thất: 23.565.990.773 VND.

- Tổng số tiền Bảo hiểm BHS chấp nhận bồi thường: 10.448.153.001 VND (theo thông báo ngày 26/06/2020 của Công ty Bảo hiểm BHS Quảng Ninh).

- Giá trị tài sản tổn thất còn lại không được bồi thường: 12.988.637.772 VND.

Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT-TQN ngày 30/05/2020 của Hội đồng quản trị giá trị tổn thất không được bồi thường sẽ không truy cứu trách nhiệm cho cá nhân, bộ phận trong Công ty và được xử lý trừ vào lợi nhuận sau thuế khi được Đại Hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.266.624.454	-	38.232.870.042	-
- Công cụ, dụng cụ	2.656.626.684	-	2.810.517.927	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.559.653.911	-	2.348.905.746	-
- Thành phẩm	83.666.081.785	-	166.013.376.171	-
	<b>109.148.986.834</b>	<b>-</b>	<b>209.405.669.886</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại (*)	10.982.809.547	10.860.711.719
- Công trình xây dựng, chăm sóc tu bổ rừng thông non và mặt bằng	783.377.800	783.377.800
- Công trình xây dựng Nhà kho và dây chuyền phân xưởng	1.482.746.006	1.869.294.319
	<b>13.248.933.353</b>	<b>13.513.383.838</b>

(\*) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ xây dựng 1/500 khu dân cư, dịch vụ thương mại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh và Quyết định số 567/QĐ - TQN ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại.
- Địa điểm xây dựng: Phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Quy mô: Xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm các nhóm nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, cây xanh, giao thông nội bộ.
- Thời gian thực hiện: Năm 2016 đến năm 2018.
- Tổng mức đầu tư: 40.220.973.000 VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 31/12/2020: 52.945.698.331 VND.
- Tổng doanh thu lũy kế đến 31/12/2020: 51.348.651.889 đồng/giá vốn lũy kế là 41.110.182.249 VND.
- Tình trạng của dự án tại ngày 31/12/2020: Dự án cơ bản đã hoàn thành. Diện tích đã bàn giao cho khách hàng 8.575,8 m2/tổng diện tích xây dựng 11.236,1 m2, trong đó năm 2019 bàn giao 8.203,8 m2 và năm 2020 bàn giao 372 m2 và ghi nhận doanh thu bán bất động sản với diện tích đã bàn giao (giá trị doanh thu, giá vốn bán bất động sản xem tại thuyết minh số 21 và 22).



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng có nguyên giá 31.427.212.474 VND, hao mòn trong năm 2020 số tiền là 397.471.510 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2020 số tiền là 18.283.689.460 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.743.241.520	4.139.100.649
	<b>3.743.241.520</b>	<b>4.139.100.649</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí rãnh cống thoát nước thải ra sông	696.301.369	1.150.000.000
	<b>696.301.369</b>	<b>1.150.000.000</b>

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	874.368.090	874.368.090	4.045.356.391	4.045.356.391
- Công ty TNHH Bao bì Thành Đạt	1.067.950.000	1.067.950.000	1.493.470.000	1.493.470.000
- Công ty TNHH giao nhận vận tải Hà Thành	1.732.398.250	1.732.398.250	612.098.797	612.098.797
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	1.753.362.652	1.753.362.652	1.105.496.124	1.105.496.124
- Phải trả các đối tượng khác	2.984.646.675	2.984.646.675	31.452.844.584	31.452.844.584
	<b>8.412.725.667</b>	<b>8.412.725.667</b>	<b>38.709.265.896</b>	<b>38.709.265.896</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>874.368.090</b>	<b>874.368.090</b>	<b>4.045.356.391</b>	<b>4.045.356.391</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)



**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	-	6.361.481.721
- Công ty ALMIMET SAS FRANCE	-	1.507.386.730
- Nguyễn Thị Lam Giang	-	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.284.302.347	449.495.482
	<b>1.284.302.347</b>	<b>9.318.363.933</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	-	<b>6.361.481.721</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*(Xem chi tiết tại phụ lục 03)*

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản chi phí chưa thanh toán	546.912.226	325.529.388
- Phải trả cho đội và ban quản lý	1.663.290.800	1.786.440.600
- Kinh phí công đoàn	85.377.552	86.468.988
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.744.575	249.902.134
	<b>2.610.325.153</b>	<b>2.448.341.110</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*(Xem chi tiết tại phụ lục 04)*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.883.940.000	16,34	5.883.940.000	16,34
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	10.925.300.000	30,35	10.925.300.000	30,35
	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	3.310.399.126	12.387.410.358
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.310.399.126	12.387.410.358
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	3.310.399.126	12.387.410.358
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.310.399.126	12.387.410.358
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.600.000	3.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.980	3.599.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	75.988.524.608	74.416.510.777
	<b>75.988.524.608</b>	<b>74.416.510.777</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, tổng diện tích các khu đất là 22.460.941,5 m<sup>2</sup>. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	530.291,52	3.054,00



**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	965.200.275.795	845.943.447.887
Doanh thu bán bất động sản	2.225.355.498	49.123.296.391
	<b>967.425.631.293</b>	<b>895.066.744.278</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>2.535.375.297</b>	<b>4.378.198.811</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	887.983.492.797	804.920.716.215
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.037.775.780	39.072.406.469
	<b>890.021.268.577</b>	<b>843.993.122.684</b>
<b>Trong đó: Mua nguyên vật liệu của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>5.375.693.796</b>	<b>8.914.214.400</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.879.616	3.347.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.869.947.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.357.438.382	3.452.571.436
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.007.672.217	26.241.929
	<b>5.368.990.215</b>	<b>7.352.108.026</b>
<b>Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>-</b>	<b>3.869.947.395</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	16.016.193.886	16.507.363.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.062.487.152	464.986.725
	<b>17.078.681.038</b>	<b>16.972.350.655</b>



**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.899.051.709	3.084.161.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.895.780.235	15.763.456.902
Chi phí khác bằng tiền	7.959.577.762	4.352.807.052
	<b>28.754.409.706</b>	<b>23.200.425.631</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.938.325	239.603.237
Chi phí nhân công	9.299.425.023	7.183.750.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.844.250	271.066.595
Thuế, phí và lệ phí	363.431.285	488.357.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.842.281.000	3.884.848.261
Chi phí khác bằng tiền	824.551.031	345.252.433
	<b>13.175.470.914</b>	<b>12.412.878.313</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu hồi phế liệu	1.966.616.362	1.973.493.727
Bảo hiểm bồi thường	5.892.250.026	4.700.000.000
Thu tiền bồi thường nhựa nhập khẩu	-	333.211.780
Các khoản khác	1.752.161.473	1.671.413.582
	<b>9.611.027.861</b>	<b>8.678.119.089</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	2.455.083.609
Chi phí tổn thất tài sản của vụ cháy nổ do bảo hiểm bồi thường	5.877.353.001	4.700.000.000
Chi phí khác	382.630.478	99.572.894
	<b>6.259.983.479</b>	<b>7.254.656.503</b>



**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.943.322.737	(2.463.977.483)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.391.431.553	316.740.000
- Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	277.740.000	316.740.000
- Các khoản giảm trừ khác	1.113.691.553	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.869.947.395)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(3.869.947.395)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.334.754.290	(6.017.184.878)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>5.666.950.858</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(4.687.517.197)	2.043.023.198
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(6.730.540.395)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>979.433.661</b>	<b>(4.687.517.197)</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	172.512.918	9.727.515.090
Thu nhập chịu thuế TNDN	172.512.918	9.727.515.090
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>34.502.584</b>	<b>1.945.503.018</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.619.494.858	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(326.008.160)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>1.653.997.442</b>	<b>1.619.494.858</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.701.453.442	1.945.503.018
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.633.431.103</b>	<b>(3.068.022.339)</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.414.382.213	5.318.034.589
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.414.382.213	5.318.034.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.948</b>	<b>1.477</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717.035.707.660	743.896.834.434
Chi phí nhân công	41.601.583.770	35.898.713.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.896.322.790	4.607.016.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.615.868.447	30.791.944.235
Chi phí khác bằng tiền	2.005.096.920	2.433.292.008
	<b><u>806.154.579.587</u></b>	<b><u>817.627.800.801</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.991.707.601	-	552.031.698	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.229.085.376	-	97.874.394.930	-
Đầu tư dài hạn	15.000.000.000	-	-	-
	<b><u>189.220.792.977</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>98.426.426.628</u></b>	<b><u>-</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	292.992.630.377	326.694.480.787
Phải trả người bán, phải trả khác	11.023.050.820	41.157.607.006
	<b><u>304.015.681.197</u></b>	<b><u>367.852.087.793</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.991.707.601	-	-	19.991.707.601
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.229.085.376	-	-	154.229.085.376
Đầu tư dài hạn	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	<b>174.220.792.977</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>189.220.792.977</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	552.031.698	-	-	552.031.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.874.394.930	-	-	97.874.394.930
	<b>98.426.426.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.426.426.628</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	251.450.808.796	41.541.821.581	-	292.992.630.377
Phải trả người bán, phải trả khác	11.023.050.820	-	-	11.023.050.820
	<b>262.473.859.616</b>	<b>41.541.821.581</b>	<b>-</b>	<b>304.015.681.197</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	281.545.487.664	45.148.993.123	-	326.694.480.787
Phải trả người bán, phải trả khác	41.157.607.006	-	-	41.157.607.006
	<b>322.703.094.670</b>	<b>45.148.993.123</b>	<b>-</b>	<b>367.852.087.793</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	679.969.622.850	758.779.136.759

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	713.671.473.260	709.571.845.792

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp hàng hóa</b>		<b>2.535.375.297</b>	<b>4.378.198.811</b>
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	2.535.375.297	4.378.198.811
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		<b>5.375.693.796</b>	<b>8.914.214.400</b>
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	5.375.693.796	8.914.214.400
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>-</b>	<b>3.869.947.395</b>
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	-	3.869.947.395



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>874.368.090</b>	<b>4.045.356.391</b>
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	874.368.090	4.045.356.391
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		-	<b>6.361.481.721</b>
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	-	6.361.481.721

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	610.875.346	652.842.789
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	829.783.708	651.956.557
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	420.439.107	402.842.789
Bà Nguyễn Thị Châm	Kế toán trưởng	282.625.861	250.778.357

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



**Phạm Thị Hồng Dung**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Châm**

Tổng Giám đốc



**Dương Văn Thơm**



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	56.950.738.599	40.687.021.943	22.246.576.009	1.530.326.270	121.414.662.821
- Mua trong năm	-	2.125.342.479	2.565.289.709	-	4.690.632.188
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.950.738.599</b>	<b>42.812.364.422</b>	<b>24.811.865.718</b>	<b>1.530.326.270</b>	<b>126.105.295.009</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	17.786.669.955	13.582.334.345	13.892.333.220	1.183.558.030	46.444.895.550
- Khấu hao trong năm	4.736.166.828	3.799.604.839	1.902.703.837	60.375.776	10.498.851.280
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.522.836.783</b>	<b>17.381.939.184</b>	<b>15.795.037.057</b>	<b>1.243.933.806</b>	<b>56.943.746.830</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	39.164.068.644	27.104.687.598	8.354.242.789	346.768.240	74.969.767.271
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>34.427.901.816</b>	<b>25.430.425.238</b>	<b>9.016.828.661</b>	<b>286.392.464</b>	<b>69.161.548.179</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.877.722.338 VND.



**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	172.464.974.636	172.464.974.636	519.415.672.815	510.138.009.574	181.742.637.877	181.742.637.877
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	40.769.469.757	40.769.469.757	102.462.642.984	107.272.543.535	35.959.569.206	35.959.569.206
- Vay đối tượng khác <sup>(3)</sup>	68.311.043.271	68.311.043.271	55.013.473.140	89.575.914.698	33.748.601.713	33.748.601.713
	<b>281.545.487.664</b>	<b>281.545.487.664</b>	<b>676.891.788.939</b>	<b>706.986.467.807</b>	<b>251.450.808.796</b>	<b>251.450.808.796</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay đối tượng khác <sup>(4)</sup>	45.148.993.123	45.148.993.123	3.077.833.911	6.685.005.453	41.541.821.581	41.541.821.581
	<b>45.148.993.123</b>	<b>45.148.993.123</b>	<b>3.077.833.911</b>	<b>6.685.005.453</b>	<b>41.541.821.581</b>	<b>41.541.821.581</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>45.148.993.123</b>	<b>45.148.993.123</b>			<b>41.541.821.581</b>	<b>41.541.821.581</b>





Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

#### 1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2017/NT/THONGQN-VCB ngày 19/08/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay thả nổi;
- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức cho vay 210 tỷ VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 7.749.912 USD (tương đương 181.742.637.877 VND).

#### 2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12018362/HĐTD ngày 14/08/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
- Hạn mức cho vay: 45 tỷ VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 35.959.569.206 VND.

#### 3. Đối tượng khác

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 33.748.601.713 VND.

### Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

#### 4. Vay đối tượng khác

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 41.541.821.581 VND.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	996.310.262	-	13.140.711.870	12.160.229.436	15.827.828	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.068.022.339	-	5.701.453.442	-	-	2.633.431.103
- Thuế thu nhập cá nhân	-	171.193.582	1.293.793.952	1.309.251.685	-	155.735.849
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	596.399.614	601.710.899	5.311.285	-
- Các loại thuế khác	-	-	13.737.290	13.737.290	-	-
	<b>4.064.332.601</b>	<b>171.193.582</b>	<b>20.746.096.168</b>	<b>14.084.929.310</b>	<b>21.139.113</b>	<b>2.789.166.952</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Địa chỉ: Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>			<b>48.416.510.777</b>	<b>56.495.118.007</b>	<b>140.911.428.784</b>		
Lãi trong năm trước	-		(200.000)	-	5.318.034.589	5.318.034.589		
Phân phối lợi nhuận	-		-	26.000.000.000	(40.283.126.009)	(14.283.126.009)		
Giảm khác	-		-	-	(77.988.486)	(77.988.486)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>		<b>(200.000)</b>	<b>74.416.510.777</b>	<b>21.452.038.101</b>	<b>131.868.348.878</b>		
Lãi trong năm nay	-		-	-	21.414.382.213	21.414.382.213		
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-	1.572.013.831	(5.240.046.103)	(3.668.032.272)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>		<b>(200.000)</b>	<b>75.988.524.608</b>	<b>37.626.374.211</b>	<b>149.614.698.819</b>		

(\*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/05/2020, cụ thể như sau:

	Số tiền
<b>Phân phối lợi nhuận năm 2019</b>	<b>VND</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.572.013.831 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	357.633.146 VND
- Trả cổ tức	3.310.399.126 VND